

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kết thúc ngày 31/12/2010

Năm 2010

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội

Phó Tổng Giám Đốc

Tô Quang Tùng

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0270/KTV

Kiểm toán viên

Hồ Đình Phúc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1268/KTV

Công ty Cổ phần Sông Đà 12

Lô 1 khu G - Đường Nguyễn Tuân - Quận Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: 04 3 557 3681 - Fax: 04 3 557 3682

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hải

Tổng Giám đốc

Đỗ Dũng

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 12

Lô 1 khu G - Đường Nguyễn Tuân - Quận Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: 04 3 557 3681 - Fax: 04 3 557 3682

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 12**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 03 Ngõ 1295 Đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 974 5081/82 Fax: (04) 3 974 5083

Hà Nội, tháng 03 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 12

Lô 1 khu G - Đường Nguyễn Tuân - Quận Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: 04 3 557 3681 - Fax: 04 3 557 3682

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang số</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2010	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2010	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010	12 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Sông Đà 12**

Công ty Cổ phần Sông Đà 12, gọi tắt là " Công ty" được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sông Đà 12, trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà, theo quyết định số 2098/QĐ-BXD ngày 30/12/2004 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030007524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22/4/2005, thay đổi lần thứ 8 ngày 11/08/2009. Theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: 50.000.000.000 đồng

(Năm mươi tỷ đồng chẵn)

Ngành nghề sản xuất kinh doanh theo Đăng ký kinh doanh:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở, giao thông (đường bộ, cầu cảng, sân bay), thuỷ lợi (đê, đập, kênh, mương, hồ chứa, trạm bơm), đường dây, trạm biến thế;
- Xây lắp các công trình giao thông, thuỷ điện, bưu điện, hệ thống điện đến 220KV, hệ thống cấp thoát nước công nghiệp, dân dụng;
- Quản lý, kinh doanh nhà, điện, nước sản xuất và sinh hoạt;
- Sản xuất và kinh doanh thép, xi măng, chất phụ gia bê tông, chế biến và kinh doanh than mỏ, xăng, dầu, mỡ, vật tư, thiết bị xây dựng;
- Lắp đặt, vận hành và kinh doanh khí nén, mạng thông tin liên lạc (hữu tuyến và vô tuyến);
- Sản xuất vỏ bao xi măng, phụ tùng, phụ kiện kim loại dùng cho xây dựng, cột điện ly tâm;
- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu xây dựng, thiết bị xe máy, phương tiện vận tải;
- Vận chuyển hàng hoá, gia công chế biến gỗ dân dụng và xây dựng, khai thác nguyên liệu phi quặng;
- Sửa chữa đại tu các phương tiện vận tải, máy xây dựng, gia công cơ khí phi tiêu chuẩn và kết cấu thép trong xây dựng;
- Đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành khai thác và kinh doanh nhà máy điện;
- Xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Thuê và cho thuê thiết bị máy, cầu trục, phương tiện vận tải thuỷ;
- Sửa chữa, đóng mới phương tiện vận tải thuỷ;
- Tháo dỡ thiết bị, cấu kiện sắt thép, phương tiện vận tải thuỷ bộ;
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hoá, máy móc, thiết bị thông thường, chuyên dùng, hàng container và hàng siêu trường siêu trọng;
- Kinh doanh bất động sản (Trừ môi giới, định giá và sàn giao dịch)/.

Công ty có trụ sở tại: Lô 1 - khu G- Nguyễn Tuân - Thanh Xuân - Hà Nội

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

- | | |
|------------------------|----------|
| 1 Ông Đỗ Dũng | Chủ tịch |
| 2 Ông Nguyễn Phi Hùng | Ủy viên |
| 3 Ông Nguyễn Đình Sinh | Ủy viên |
| 4 Ông Nguyễn Đức Dân | Ủy viên |
| 5 Ông Trịnh Khải | Ủy viên |

Ban Tổng Giám đốc:

1 Ông Đỗ Dũng	Tổng Giám đốc
2 Ông Hoàng Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc
3 Ông Lê Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
2 Ông Nguyễn Phi Hùng	Phó Tổng Giám đốc
3 Ông Trịnh Khải	Phó Tổng Giám đốc
4 Ông Nguyễn Văn Hải	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát:

1 Ông Vũ Đức Quang	Trưởng ban
2 Ông Lê Ngọc Anh	Thành viên
3 Bà Phan Thị Thanh Tâm	Thành viên

2. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI)

3. Tại Báo cáo này Ban Tổng Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2010 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và Quy hiện hành về Kế toán có liên quan;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập báo cáo này, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính.
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

4. Các thông tin khác liên quan

Ngoài các sự kiện đã nêu trên và trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

ĐẠI DIỆN:

Công ty Cổ phần Sông Đà 12

Tổng Giám đốc

Đỗ Dũng

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2011

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2011

Số: /CPA HANOI - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
của Công ty Cổ phần Sông Đà 12*

Kính gửi :

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 12

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 12 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 bao gồm Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính như đã trình bày từ trang 06 đến trang 29 kèm theo. Báo cáo tài chính này đã được lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam nêu tại mục II, III và IV trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 02 và 03, Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.

Trách nhiệm của chúng tôi là tiến hành kiểm tra và đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết nhằm thu thập các bằng chứng xác minh những số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như phương pháp trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 12 đã:

- a) Phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- b) Phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về Kế toán có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 09 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Sông Đà 12 giữ 08 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Kiểm toán viên

Phó Tổng Giám Đốc

Hồ Đình Phúc

Tô Quang Tùng

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1268/KTV

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0270/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		255,017,252,887	247,119,897,338
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,172,268,631	4,986,180,938
1. Tiền	111	V.01	2,172,268,631	4,986,180,938
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	9,094,963,991	8,563,769,991
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9,094,963,991	8,563,769,991
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐT NH(*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		107,317,416,471	98,650,677,802
1. Phải thu khách hàng	131		97,270,055,520	93,534,116,248
2. Trả trước cho người bán	132		6,456,596,580	6,734,878,545
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	17,241,342,093	9,590,211,319
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(13,650,577,722)	(11,208,528,310)
IV. Hàng tồn kho	140		113,436,147,028	118,182,342,976
1. Hàng tồn kho	141	V.04	113,436,147,028	118,182,342,976
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22,996,456,766	16,736,925,631
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		152,939,502	92,261,619
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,354,204,449	1,958,839,862
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		19,489,312,815	14,685,824,150
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		106,854,097,575	96,916,177,325
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		42,432,264,067	46,136,892,632
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	41,211,694,550	25,708,202,089
- Nguyên giá	222		86,238,988,095	65,903,531,403
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(45,027,293,545)	(40,195,329,314)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-

(Các thuyết minh từ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	828,685,509	867,307,125
- Nguyên giá	228		999,709,888	999,709,888
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(171,024,379)	(132,402,763)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	391,884,008	19,561,383,418
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	63,358,563,129	49,737,729,282
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		45,723,489,147	26,102,655,300
3. Đầu tư dài hạn khác	258		17,961,000,000	23,961,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐT DH (*)	259		(325,926,018)	(325,926,018)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,063,270,379	1,041,555,411
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,059,670,379	1,037,955,411
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		3,600,000	3,600,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		361,871,350,462	344,036,074,663

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		291,603,500,506	275,149,994,322
I. Nợ ngắn hạn	310		205,533,538,327	240,051,760,368
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	43,938,018,064	49,884,579,650
2. Phải trả người bán	312		62,678,565,098	52,163,467,085
3. Người mua trả tiền trước	313		55,674,418,401	71,911,704,680
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	9,579,813,965	4,177,118,865
5. Phải trả công nhân viên	315		13,469,540,234	13,906,444,635
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3,269,068,572	5,161,560,824
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	16,428,520,691	42,711,056,573
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		495,593,302	135,828,056
II. Nợ dài hạn	330		86,069,962,179	35,098,233,954
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	85,907,108,823	34,892,350,791
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		162,853,356	205,883,163
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		70,267,849,956	68,886,080,341
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	70,267,849,956	68,886,080,341
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9,206,408,126	7,279,347,007
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,435,893,019	1,971,427,739

(Các thuyết minh từ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	8,625,548,811	9,635,305,595
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	361,871,350,462	344,036,074,663
		-	-

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hải

Đỗ Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	220,831,905,470	234,870,928,079
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.26	9,882,504,062	99,500,000
+ Giảm giá hàng bán			37,414,317	99,500,000
+ Hàng bán bị trả lại			9,845,089,745	-
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10	VI.27	210,949,401,408	234,771,428,079
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	182,798,312,706	215,554,668,959
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		28,151,088,702	19,216,759,120
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	22,575,745,952	31,965,004,249
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	9,260,889,175	7,135,612,923
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,202,643,925	7,048,822,148
8. Chi phí bán hàng	24		975,206,970	3,535,510,396
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25,175,698,095	27,954,899,096
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15,315,040,414	12,555,740,954
11. Thu nhập khác	31		2,883,419,489	2,720,173,678
12. Chi phí khác	32		6,622,169,763	3,152,113,842
13. Lợi nhuận khác	40		(3,738,750,274)	(431,940,164)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11,576,290,140	12,123,800,790
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2,950,741,329	2,488,495,195
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		8,625,548,811	9,635,305,595
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			1,725	1,927

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hải

Đỗ Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: Đồng	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	228,334,712,301	216,673,673,238
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(155,779,070,607)	(174,029,050,980)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(38,813,419,782)	(44,204,493,644)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(9,260,889,175)	(7,135,612,923)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1,268,450,331)	(148,791,457)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	28,061,569,538	51,152,967,955
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(26,976,426,293)	(26,035,272,190)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24,298,025,651	16,273,419,999
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4,278,670,387)	(934,191,905)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,730,023,878	98,021,463
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(19,620,833,847)	(20,222,655,300)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,872,445,952	5,252,301,807
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16,297,034,404)	(15,806,523,935)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	113,405,647,691	118,765,705,552
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(124,220,551,245)	(125,476,320,775)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(5,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10,814,903,554)	(11,710,615,223)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2,813,912,307)	(11,243,719,159)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,986,180,938	16,229,900,097
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2,172,268,631	4,986,180,938

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hải

Đỗ Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2010****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 12, gọi tắt là " Công ty" được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sông Đà 12, trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà, theo quyết định số 2098/QĐ-BXD ngày 30/12/2004 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030007524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22/4/2005, thay đổi lần thứ 8 ngày 11/08/2009. Theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: 50.000.000.000 đồng

(Năm mươi tỷ đồng chẵn)

Công ty có trụ sở tại: Lô 1 - khu G- Nguyễn Tuân - Thanh Xuân - Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và Xây lắp.**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở, giao thông (đường bộ, cầu cảng, sân bay), thuỷ lợi (đê, đập, kênh, mương, hồ chứa, trạm bơm), đường dây, trạm biến thế;
- Xây lắp các công trình giao thông, thuỷ điện, bưu điện, hệ thống điện đến 220KV, hệ thống cấp thoát nước công nghiệp, dân dụng;
- Quản lý, kinh doanh nhà, điện, nước sản xuất và sinh hoạt;
- Sản xuất và kinh doanh thép, xi măng, chất phụ gia bê tông, chế biến và kinh doanh than mỏ, xăng, dầu, mỡ, vật tư, thiết bị xây dựng;
- Lắp đặt, vận hành và kinh doanh khí nén, mạng thông tin liên lạc (hữu tuyến và vô tuyến);
- Sản xuất vỏ bao xi măng, phụ tùng, phụ kiện kim loại dùng cho xây dựng, cột điện ly tâm;
- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu xây dựng, thiết bị xe máy, phương tiện vận tải;
- Vận chuyển hàng hoá, gia công chế biến gỗ dân dụng và xây dựng, khai thác nguyên liệu phi quặng;
- Sửa chữa đại tu các phương tiện vận tải, máy xây dựng, gia công cơ khí phi tiêu chuẩn và kết cấu thép trong xây dựng;
- Đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành khai thác và kinh doanh nhà máy điện;
- Xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Thuê và cho thuê thiết bị máy, cầu trục, phương tiện vận tải thuỷ;
- Sửa chữa, đóng mới phương tiện vận tải thuỷ;
- Tháo dỡ thiết bị, cấu kiện sắt thép, phương tiện vận tải thuỷ bộ;
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hoá, máy móc, thiết bị thông thường, chuyên dùng, hàng container và hàng siêu trường siêu trọng;
- Kinh doanh bất động sản (Trừ môi giới, định giá và sàn giao dịch)/.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư bổ sung, sửa đổi kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 12, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính**

- Tài sản cố định của Công ty được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao căn cứ theo thời gian sử dụng ước tính và giá trị phải khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Công ty không có Bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: đầu tư chứng khoán, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

8.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8.2 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được trích theo tỷ lệ 1 - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được góp từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

13. Các nghiệp vụ ngoại tệ

Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm. Khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: Đồng)

1. Tiền	Số cuối năm		Số đầu năm	
	S.lượng CP	Giá trị	S.lượng CP	Giá trị
- Tiền mặt		1,590,759,397		1,911,403,128
- Tiền gửi Ngân hàng		581,509,234		3,074,777,810
+ Tiền gửi Việt Nam đồng		578,622,271		3,071,894,807
- Văn phòng Công ty		81,911,587		2,777,878,473
- Xí nghiệp Sông đà 12.2		4,761,580		6,222,978
- Xí nghiệp Sông đà 12.4		45,814,731		3,518,158
- Xí nghiệp Sông đà 12.5		985,089		31,818,366
- Xí nghiệp Sông đà 12.11		5,838,884		248,186,443
- Xí nghiệp KD vật tư vận tải Quảng Ninh		439,310,400		-
- Ban quản lý XD Bến Cảng		-		4,270,389
+ Tiền gửi Ngoại tệ Văn phòng Công ty (USD)		2,886,963		2,883,003
Cộng		2,172,268,631		4,986,180,938
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	S.lượng CP	Giá trị	S.lượng CP	Giá trị
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		9,094,963,991		8,563,769,991
+ Công ty CP CN thương mại Sông Đà	20	300,000	102,320	1,534,800,000
+ Công ty CP thép Việt ý	150,000	1,500,000,000	123,130	1,231,300,000
+ Công ty CP Xi măng Sông Đà	40	400,000	180,740	1,807,400,000
+ Công ty CP Xây lắp và Đầu tư Sông Đà	81,500	815,000,000	163,000	1,630,000,000
+ Công ty CP ĐT & TM Dầu khí Sông Đà	135,487	1,432,289,991	96,777	967,769,991
+ Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	184	1,974,000	136,250	1,392,500,000
+ Công ty CP Sông Đà Cao Cường	534,500	5,345,000,000	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác		-		-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-		-
Cộng		9,094,963,991		8,563,769,991

Lý do thay đổi từng khoản đầu tư tài chính trong năm 2010:

- + Công ty đã bán 102.300 cổ phiếu của công ty CP Công nghiệp Thương mại Sông Đà tương đương với giá trị gốc là 1.534.500.000 đồng.
- + Công ty đã bán 23.130 cổ phiếu của Công ty CP Thép Việt ý tương đương với giá trị gốc là: 231.300.000 đồng. Đồng thời trong năm 2010 Công ty đã nhận được 50.000 cổ phiếu thưởng từ Công ty CP Thép Việt ý và đã bán số cổ phiếu này; Công ty đã thực hiện quyền mua thêm 50.000 cổ phiếu phát hành tăng vốn của công ty CP Thép Việt ý tương đương với 500.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 12

Lô 1 khu G - Đường Nguyễn Tuân - Quận Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: 04 3 557 3681 - Fax: 04 3 557 3682

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2010

- + Công ty đã bán 180.700 cổ phiếu của Công ty CP Xi Măng Sông Đà tương đương với giá trị gốc là: 1.807.000.000 đồng.
- + Công ty đã bán 163.000 cổ phiếu của Công ty CP Xây lắp và Đầu tư Sông Đà tương đương với giá trị gốc là: 1.630.000.000 đồng. Đồng thời trong năm 2010 Công ty được quyền mua thêm 81.500 cổ phiếu phát hành tăng vốn của Công ty CP Xây lắp và Đầu tư Sông Đà tương đương với 815.000.000 đồng.
- + Công ty được quyền mua thêm 38.170 cổ phiếu phát hành tăng vốn của Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu Khí Sông Đà tương đương với 464.520.000 đồng.
- + Công ty đã bán 136.200 cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội với giá trị gốc là: 1.392.000.000 đồng. Đồng thời trong năm 2010 Công ty được quyền mua thêm 134 cổ phiếu phát hành tăng vốn của Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội tương đương với 1.474.000 đồng.
- + Do Công ty CP Sông Đà Cao Cường có kế hoạch niêm yết nên Công ty chuyển số cổ phiếu đầu tư từ đầu tư tư dài hạn sang đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

3. Phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Văn phòng Công ty	5,815,894,982	1,823,313,255
- Xí nghiệp Sông đà 12.2	4,664,676,851	716,277,734
- Xí nghiệp Sông đà 12.4	328,903,414	248,936,361
- Xí nghiệp Sông đà 12.5	1,097,603,983	939,524,133
- Xí nghiệp Sông đà 12.11	5,326,904,980	5,862,001,756
- XN KD Vật tư Vận tải Quảng Ninh	7,357,883	-
- Ban quản lý các DA khu vực Hoà Bình	-	158,080
Cộng	17,241,342,093	9,590,211,319

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá gốc hàng tồn kho	#REF!	118,182,342,976
- Hàng mua đang đi trên đường	668,432,906	869,926,587
- Nguyên liệu, vật liệu	#REF!	6,217,840,007
- Công cụ, dụng cụ	42,250,064	38,197,849
- Chi phí SX, KD dở dang	#REF!	82,643,324,648
- Thành phẩm	1,107,427,836	1,791,241,785
- Hàng hoá	8,207,983,475	26,621,812,100
- Hàng gửi bán	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	#REF!	118,182,342,976

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước: không**6. Phải thu dài hạn nội bộ: không****7. Phải thu dài hạn khác: không**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Sông Đà 12

Lô 1 khu G - Đường Nguyễn Tuân - Quận Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: 04 3 557 3681 - Fax: 04 3 557 3682

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2010

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	6,518,518,166	21,640,975,053	34,519,988,432	1,660,587,855	1,563,461,897	65,903,531,403
- Mua trong năm	-	133,736,363	918,581,833	50,156,364	3,176,195,827	4,278,670,387
- XDCB hoàn thành	21,193,969,865	964,764,177	-	-	-	22,158,734,042
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	43,857,083	5,906,470,604	151,620,050	-	6,101,947,737
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	27,712,488,031	22,695,618,510	29,532,099,661	1,559,124,169	4,739,657,724	86,238,988,095
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3,539,040,495	14,715,424,156	19,469,397,143	1,240,907,865	1,230,559,655	40,195,329,314
- Khấu hao trong năm	#REF!	1,938,737,847	5,782,740,359	156,955,355	448,359,532	#REF!
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	31,129,420	4,772,185,323	151,620,050	-	4,954,934,793
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	#REF!	16,623,032,583	20,479,952,179	1,246,243,170	1,678,919,187	#REF!
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	2,979,477,671	6,925,550,897	15,050,591,289	419,679,990	332,902,242	25,708,202,089
- Tại ngày cuối năm	#REF!	6,072,585,927	9,052,147,482	312,880,999	3,060,738,537	#REF!

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: không

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	965,540,364	34,169,524	999,709,888
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	965,540,364	34,169,524	999,709,888
Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	98,233,239	34,169,524	132,402,763
2. Số tăng trong năm	38,621,616	-	38,621,616
- Khấu hao trong năm	38,621,616	-	38,621,616
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	136,854,855	34,169,524	171,024,379
Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	867,307,125	-	867,307,125
2. Tại ngày cuối năm	828,685,509	-	828,685,509

11. Chi phí XDCB dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	391,884,008	19,561,383,418
Mua sắm TSCĐ	337,672,727	-
Xây dựng cơ bản	54,211,281	19,561,383,418
Cộng	391,884,008	19,561,383,418

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: không

13. Đầu tư tài chính dài hạn

a. Đầu tư vào Công ty con: Không

b. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty liên kết (*)				
Công ty CP Sông Đà 12 - Nguyên Lộc	708,000	7,080,000,000	708,000	7,080,000,000
Đầu tư vào Công ty liên doanh (**)				
Công ty cổ phần SXTM BMM	-	38,643,489,147	-	19,022,655,300
Cộng		45,723,489,147		26,102,655,300

Ghi chú:

(*) Khoản đầu tư liên kết vào Công ty Sông Đà 12 - Nguyên Lộc:

Công ty CP Sông Đà 12 - Nguyên Lộc có vốn điều lệ là: 34.000.000.000 đồng, trong đó SĐ 12 là Cổ đông sáng lập với tỷ lệ góp vốn là: 20,02% tương ứng với 7.080.000.000 đồng, trong đó:

+ Vốn của công ty góp: 4,507,900,000 Đồng

+ Vốn của CB CNV Công ty góp: 2,572,100,000 Đồng

() Khoản đầu tư liên doanh vào Công ty CP SX TM BMM:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 12 thực hiện góp vốn liên doanh với Công ty CP SX TM BMM để hai bên cùng xây dựng khu Nhà ở cao cấp BMM Tại xã Xa La - Hà Đông có tổng vốn đầu tư là: 340 tỷ đồng, trong đó SĐ 12 là góp 37% tương ứng với: 125,8 tỷ đồng.

Trong năm 2010, Công ty thực hiện góp thêm vốn bằng tiền vào Công ty Cổ phần sản xuất thương mại BMM trị giá: 19.620.833.847 đồng. Khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc.

c. Đầu tư dài hạn khác

Tên Công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Sông Đà Hoàng Liên	900,000	9,000,000,000	900,000	9,000,000,000
Công ty CP thủy điện Nậm Múc	194,000	1,940,000,000	194,000	1,940,000,000
Công ty CP đầu tư PV-Inconess	702,100	7,021,000,000	702,100	7,021,000,000
Công ty CP Sông Đà 12 - Cao Cường (*)			600,000	6,000,000,000
Cộng		17,961,000,000		23,961,000,000

Lý do thay đổi khoản đầu tư dài hạn:

(*) Trong năm, Công ty chuyển khoản đầu tư dài hạn tại Công ty CP Sông Đà Cao Cường chuyển sang đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Các khoản đầu tư dài hạn khác không có sự thay đổi về số lượng và giá trị.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xí nghiệp 12.2	#REF!	90,468,904
Xí nghiệp KD vật tư vận tải Quảng ninh	310,524,876	-
Xí nghiệp 12.4	50,551,620	223,013,652
Xí nghiệp 12.5	548,531,671	684,364,760
Xí nghiệp 12.11	34,638,342	40,108,095
Văn phòng Công ty	40,305,684	-
Cộng	#REF!	1,037,955,411

15. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Vay ngắn hạn	39,063,676,096	40,711,489,690
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Hà Tây (*)	22,705,322,108	14,694,273,310
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Nội (**)	11,502,523,988	19,163,938,448
- Công ty chứng khoán An Pha (***)	545,330,000	-
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hoà Bình	-	5,493,777,932
- Vay cán bộ công nhân viên	4,310,500,000	1,359,500,000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	4,874,341,968	9,173,089,960
- Ngân hàng TMCP ngoại thương VN - CN Hà Nội	748,966,968	748,966,960
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Hà Tây	2,346,000,000	2,346,000,000
- Tổng Công ty tài chính CP dầu khí - CN Nam Định	-	4,000,000,000
- Ngân hàng NN & PTNT Tây Hà Nội	669,375,000	963,123,000
- Tổng Công ty tài chính CP dầu khí	1,110,000,000	1,115,000,000
Cộng	43,938,018,064	49,884,579,650

Ghi chú:

(*) Khoản vay Ngân Hàng Công thương Việt Nam - CN Hà Tây:

Vay phục vụ sản xuất kinh doanh, được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay (các công trình Công ty đang thi công) với lãi suất 1,33%/tháng.

() Khoản vay Ngân Hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội:**

Vay phục vụ sản xuất kinh doanh, được thế chấp bằng tài sản là giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất của Công ty tại Hoà Bình với lãi suất 1,33%/tháng.

(*) Khoản vay Công ty chứng khoán An Pha:**

Khoản vay để đầy tư chứng khoán ngắn hạn được thế chấp bằng cổ phiếu tại tài khoản Công ty Chứng khoán với lãi suất 1,5%/tháng.

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	4,315,290,637	2,026,769,740
Thuế thu nhập doanh nghiệp	#REF!	2,068,450,331
Thuế nhà đất	440,087,370	47,408,529
Thuế thu nhập cá nhân	391,553,683	34,490,265
Các loại thuế khác	682,140,946	-
Cộng	#REF!	4,177,118,865

17. Chi phí phải trả:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Văn phòng Công ty	1,943,097,346	4,223,901,663
- Xí nghiệp Sông Đà 12.4	649,077,004	440,435,303
- Xí nghiệp Sông Đà 12.5	564,890,189	12,800,000
- Ban quản lý dự án Hoà bình	-	212,717,289
- Xí nghiệp Sông Đà 12.11	112,004,033	271,706,569
Cộng	3,269,068,572	5,161,560,824

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác	16,428,520,691	42,711,056,573
- Văn phòng Công ty	11,324,771,283	38,847,401,005
- Xí nghiệp Sông Đà 12.2	875,175,252	310,805,677
- Xí nghiệp Sông Đà 12.4	1,190,876,501	866,909,586
- Xí nghiệp Sông Đà 12.5	924,669,150	607,169,056
- Xí nghiệp Sông Đà 12.11	2,042,240,339	2,076,249,047
- Ban quản lý các dự án khu vực Hoà Bình	-	2,522,202
- Xí nghiệp kinh doanh VTVT Quảng Ninh	70,788,166	-
Cộng	16,428,520,691	42,711,056,573

19. Phải trả dài hạn nội bộ: không

20. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Vay dài hạn	6,643,508,823	11,511,850,791
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Hà Tây (*)	6,353,010,907	8,698,010,907
- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển NT Tây Hà Nội	-	669,375,000
- Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội	-	748,966,968
- Tổng Công ty tài chính CP dầu khí (**)	290,497,916	1,395,497,916
b. Nợ dài hạn	79,263,600,000	23,380,500,000
- Tiền CBCNV nộp góp vốn dự án chung cư BMM	59,289,000,000	-
- Tiền CBCNV nộp mua cổ phần của các Công ty khác	19,974,600,000	23,380,500,000
Cộng	85,907,108,823	34,892,350,791

Ghi chú:

(*) Khoản vay Ngân Hàng Công thương Việt Nam - CN Hà Tây:

Vay phục vụ đầu tư dự án Xây dựng bến cảng và vận chuyển tại Xí nghiệp Sông Đà 12.4 giai đoạn I và gia đoạn II, được thế chấp bằng tài sản là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty tại hải Phòng, chi tiết như sau:

Nội dung	Kỳ hạn	Lãi suất	Tổng Hợp đồng	Đã giải ngân	Đã trả nợ gốc
Bến cảng CD và vận chuyển XN12-4 GD I	78 Tháng	1.46%	5,030,000,000	4,163,429,000	1,007,814,409
Bến cảng CD và vận chuyển XN12-4 GD II	78 Tháng	1.33%	9,000,000,000	8,818,397,796	3,374,000,000
DA NCNL XN12.5-Xe Lu Rung	60 Tháng	1.33%	241,880,000	225,261,600	126,263,080

Số còn phải trả bao gồm dư tại tài khoản Vay dài hạn: 6.353.010.907 đồng + Tài khoản Nợ dài hạn đến hạn trả: 2.346.000.000 đồng.

() Khoản vay Công ty CP Tài chính Dầu khí:**

Công ty vay góp vốn vào Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Liên, cụ thể như sau:

<i>Nội dung</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Tổng Hợp đồng</i>	<i>Đã giải ngân</i>	<i>Đã trả nợ gốc</i>
<i>Vay góp vốn SĐ Hoàng Liên</i>	<i>60 Tháng</i>	<i>1.39%</i>	<i>5,000,000,000</i>	<i>5,000,000,000</i>	<i>3,599,502,084</i>

Số còn phải trả bao gồm dư tại tài khoản Vay dài hạn: 290.497.916 đồng + Tài khoản Nợ dài hạn đến hạn trả: 1.110.000.000 đồng.

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả: không

Công ty Cổ phần Sông Đà 12

Lô 1 khu G - Đường Nguyễn Tuân - Quận Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: 04 3 557 3681 - Fax: 04 3 557 3682

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2010

22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	50,000,000,000	5,572,706,610	1,730,214,467	7,761,945,305	65,064,866,382
- Tăng vốn trong năm trước	-	1,706,640,397	352,765,245	-	2,059,405,642
+ <i>Phân phối lợi nhuận năm 2008</i>	-	1,706,640,397	352,765,245	-	2,059,405,642
- Lãi trong năm trước	-	-	-	9,635,305,595	9,635,305,595
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	111,551,973	7,761,945,305	7,873,497,278
+ <i>Sử dụng Quỹ: xử lý công nợ khó đòi</i>	-	-	111,551,973	-	111,551,973
+ <i>Chia cổ tức</i>	-	-	-	5,000,000,000	5,000,000,000
+ <i>Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển</i>	-	-	-	1,706,640,397	1,706,640,397
+ <i>Trích lập Quỹ Dự phòng tài chính</i>	-	-	-	352,765,245	352,765,245
+ <i>Trích lập Quỹ Khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	702,539,663	702,539,663
2. Số dư cuối năm trước	50,000,000,000	7,279,347,007	1,971,427,739	9,635,305,595	68,886,080,341
3. Số dư đầu năm nay	50,000,000,000	7,279,347,007	1,971,427,739	9,635,305,595	68,886,080,341
- Tăng vốn trong năm	-	1,927,061,119	481,765,280	-	2,408,826,399
+ <i>Phân phối lợi nhuận năm 2009</i>	-	1,927,061,119	481,765,280	-	2,408,826,399
- Lãi trong năm	-	-	-	8,625,548,811	8,625,548,811
- Giảm khác	-	-	17,300,000	9,635,305,595	9,652,605,595
+ <i>Sử dụng quỹ</i>	-	-	17,300,000	-	17,300,000
+ <i>Chia cổ tức</i>	-	-	-	6,000,000,000	6,000,000,000
+ <i>Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển</i>	-	-	-	1,927,061,119	1,927,061,119
+ <i>Trích lập Quỹ Dự phòng tài chính</i>	-	-	-	481,765,280	481,765,280
+ <i>Trích lập Quỹ Khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	1,226,479,196	1,226,479,196
4. Số dư cuối năm nay	50,000,000,000	9,206,408,126	2,435,893,019	8,625,548,811	70,267,849,956

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước (TĐ SĐ)	49%	24,500,000,000	24,500,000,000
- Vốn góp của các cổ đông khác	51%	25,500,000,000	25,500,000,000
Cộng	100%	50,000,000,000	50,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: Không

* Số lượng cổ phiếu quỹ: Không

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	50,000,000,000	50,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	50,000,000,000	50,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	6,000,000,000	5,000,000,000

(*) Ghi chú: Cổ tức của năm 2009 đã xác định chia trong năm 2010 theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ là: 6.000.000.000 đồng nhưng Công ty chưa chi trong năm 2010.

D. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,000,000	5,000,000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	5,000,000	5,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	5,000,000	5,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ 1 Cổ phiếu

E. Các quỹ doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	9,206,408,126	7,279,347,007
Quỹ dự phòng tài chính	2,435,893,019	1,971,427,739

23. Nguồn kinh phí : không

24. Tài sản thuê ngoài : không

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả KD (ĐVT: Đồng)

25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động xây lắp	112,477,878,153	144,081,001,636
Doanh thu sản xuất công nghiệp	3,773,596,001	14,523,867,540
Doanh thu KD bất động sản	-	150,163,636
Doanh thu kinh doanh vật tư, vận tải, dịch vụ	101,620,953,688	76,115,895,267
Doanh thu hoạt động khác	2,959,477,628	-
Cộng	220,831,905,470	234,870,928,079
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	9,882,504,062	99,500,000
+ Giảm giá hàng bán	37,414,317	-
+ Hàng bán bị trả lại	9,845,089,745	99,500,000
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	210,949,401,408	234,771,428,079
28. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động xây lắp	#REF!	129,961,424,440
Giá vốn sản xuất công nghiệp	4,514,033,212	13,411,326,973
Giá vốn KD bất động sản	-	73,813,816
Giá vốn kinh doanh vật tư, vận tải, dịch vụ	#REF!	72,108,103,730
Cộng	#REF!	215,554,668,959
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi Ngân hàng	4,904,173,152	2,235,306,687
Cổ tức, lợi nhuận được chia	968,272,800	2,471,423,699
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	16,703,300,000	27,258,273,863
Cộng	22,575,745,952	31,965,004,249
30. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	9,202,643,925	7,048,822,148
Chi phí tài chính khác	58,245,250	86,790,775
Cộng	9,260,889,175	7,135,612,923
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,950,741,329	2,488,495,195
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,950,741,329	2,488,495,195
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: không		

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	79,840,968,081	93,844,267,745
Chi phí nhân công	33,333,878,925	38,080,694,219
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,786,899,024	3,814,567,703
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67,687,003,321	36,910,736,482
Chi phí bằng tiền khác	11,985,614,302	5,780,986,855
Cộng	202,634,363,653	178,431,253,004

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đồng)

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

5. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

6. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	29.53%	28.17%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	70.47%	71.83%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	80.58%	79.98%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	19.42%	20.02%

2 Khả năng thanh toán

2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1.24	1.25
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1.24	1.03
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.01	0.02

3 Tỷ suất sinh lời**3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)**

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	5.49%	5.16%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	4.09%	4.10%

3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	3.20%	3.52%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	2.38%	2.80%

3.3 Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (%)

12.28%	13.99%
--------	--------

*Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2011***Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Nguyễn Văn Hải****Đỗ Dũng**